



中国银行
BANK OF CHINA



百年中行 全球服务

GIẤY ĐĂNG KÝ
APPLICATION FORM
中国银行个人业务申请书

Kính gửi/ 致/ To : **BANK OF CHINA HOCHIMINH CITY BRANCH**

- Lần đầu tiên mở tài khoản tại quý ngân hàng
首次开户 The first time to open account with you
- Đã có tài khoản trước đó nhưng đã đóng tài khoản
申请重新开户 Request to reopen closed account
- Khách hàng hiện tại
现存客户 Existing Customer

1. Yêu cầu cung cấp/需要发/Request for:

Loại tài khoản : Không kỳ hạn Có kỳ hạn loại khác.....
帐户种类 Type of account 活期存款 current 定期存款 Time deposit 其他 others

Loại tiền : VND USD Loại khác/其他 others
货币 Currency

Yêu cầu cung cấp: Sổ tiền gửi Thẻ ghi nợ Internet-Banking
需要发/Request for 存折/Passbook 借记卡/debit card 网上银行

2. Thông tin về chủ tài khoản/户主的信息/Account Holder's Information:

Họ và tên :
姓名 Full Name

Tên viết tắt :
简名 Short Name

Quốc tịch : Ngày sinh : Nơi sinh :
国籍 Nationality 出生日 Date of Birth 出生地点 Place of birth

Số CMT/Hộ chiếu : Ngày cấp : Nơi cấp : Ngày hết hạn
身份证/护照号码 ID No/Passport No. 签发日期 Date of Issue 签发地点 Place of issue 有效期至 Date of expiry

Địa chỉ liên lạc :
在越南地址 Current Address

Địa chỉ thường trú :
常住地址 Permanent Address

Địa chỉ tại nước ngoài:
地址在国外 Overseas address

Điện thoại : số fax : Email:
电话号码 Telephone No. Facsimile No.

3. Xác nhận/声明/Declaration:

Tôi/Chúng tôi cam đoan mọi thông tin nêu trên là đúng sự thật và chính xác. Tôi/ Chúng tôi đã đọc, hiểu rõ và chấp nhận các điều khoản, điều kiện được nêu tại Quy định, Hợp đồng áp dụng cho việc mở, quản lý và sử dụng tài khoản.

本人/我们声明上述的信息是正确的。本人/我们已经阅读，明悉，并同意贵行关于开户，管理账号和服务的所有条款，条件。

I/We hereby confirm that the details given above are true and correct. I/We have read, understood and agreed all Terms and Conditions issued by the Bank governing the above account(s) and service(s).

Tôi/Chúng tôi cam kết mở và sử dụng tài khoản theo quy chế của nhà nước và quy định của Ngân hàng.

本人/我们保证按照国家法律及银行规定使用在贵行开立的帐户

I hereby declare that the account maintained with your bank is subject to government's law as well as bank's rule.

Chủ tài khoản ký tên:
帐户主签字 Signature

Ngày/日.....tháng/月.....năm/年.....
Date:...../...../.....

Họ và tên/ 姓名 full name :.....



24h



Tổng đài phục vụ khách hàng
Giờ hành ch nh: 0084-8-38219949
Ngo à giờ hành ch nh: 0084-1277295566
Website:http://www.bankofchina.com/vn

客户服务热线
工作时间: 0084-8-38219949
非工作时间: 0084-1277295566
Website:http://www.bankofchina.com/vn

BANK OF CHINA HOCHIMINH CITY BRANCH
HỢP ĐỒNG ĐĂNG KÍ SỬ DỤNG THẺ GHI NHỚ (Thẻ Ghi Nhớ Cá Nhân)

Thẻ ghi nợ BANK OF CHINA HOCHIMINH CITY BRANCH (dưới đây gọi tắt là "thẻ ghi nợ") người đăng kí làm thẻ/chủ thẻ ch nh/chủ thẻ phụ (dưới đây gọi tắt là "chủ thẻ" liên quan đến việc đăng kí và sử dụng thẻ với BANK OF CHINA HOCHIMINH CITY BRANCH (dưới đây gọi tắt là "ngân hàng phát hành thẻ") và đại diện cho chủ thẻ phụ k kết hợp đồng với bên A như sau :

- 1. Để chuẩn hóa cho việc cấp và sử dụng thẻ nhằm phục vụ tốt hơn cho chủ thẻ và căn cứ theo các quy định liên quan trong "cách thức quản lý nghiệp vụ thẻ ngân hàng" của BANK OF CHINA, đề bi ãn soạn ra hợp đồng n ày. Ng àn h àng ph á h ành th ẻ và chủ th ẻ c ùng chấp hành các điều khoản trong hợp đồng n ày
2. Chủ th ẻ thông qua t ài khoản trong BANK OF CHINA đ ể gửi tiền v ào t ài khoản, rút tiền, chuyển khoản, tra cứu và sử dụng c ách dịch vụ khác liên quan đến t ài khoản của BANK OF CHINA, c ó th ẻ thông qua the ATM, máy fax, điện thoại, c ách thiết bị khác hoặc c ách phục vụ khác đ ể thực hiện giao dịch. Dù rằng việc cấp ph á th ẻ là nghiệp vụ do khách hàng tự động thực hiện hoặc thực hiện b ản tự động, khách hàng cần phải đồng ý các điều khoản liên quan về nghiệp vụ quản lý tiết kiệm và ưu ãn thủ phương pháp quản lý về nghiệp vụ ng àn h àng
3. Ảnh ãn hoặc ph ản nh ản đại diện tự nguyện tu ần thủ điều lệ n ày và ph ải h ợp các điều kiện cấp ph á th ẻ của ngân hàng đ ều c ó th ẻ mang theo giấy tờ c á nhân như CMND do công an cấp đến ng àn h àng ph á h ành th ẻ đ ể xin l àm thủ tục cấp th ẻ ghi nợ, ng àn h àng sẽ hướng dẫn thực hiện c ách thủ tục đ ể cấp th ẻ sau khi xem x á tất cả th ông tin h ợp lệ.
4. Khi sử dụng thẻ ghi nợ của BANK OF CHINA, chủ th ẻ phải đáp ứng c ách yêu cầu đ ể hưởng c ách dịch vụ tương ứng từ ph á ng àn h àng, v dụ như: chủ th ẻ phải đăng kí mở dịch vụ và giới hạn định mức sử dụng trên trang web của ngân hàng đ ể c ó th ẻ thực hiện c ách nghiệp vụ trực tuyến trên trang web.
5. Chủ th ẻ cần lưu lại địa chỉ chính xác, địa chỉ nơi làm việc và địa chỉ liên hệ cho ng àn h àng ph á h ành th ẻ, đ ể thuận tiện cho việc liên hệ của ng àn h àng. Chủ th ẻ phải thông báo ngay cho ng àn h àng ph á h ành th ẻ đ ể l àm thủ tục thay đổi nếu có thay đổi họ tên, nghề nghiệp, địa chỉ nơi ở, đơn vị công tác, địa chỉ liên hệ và điện thoại ...vv. Nếu chủ th ẻ không tiến hành c ách thủ tục n ối trên, ng àn h àng ph á h ành th ẻ sẽ cho rằng tất cả th ông tin mà khách hàng lưu lại tại ng àn h àng là ch ính xác. Chủ th ẻ sẽ tự chịu trách nhiệm cho tất cả c ách tổn thất, thiệt hại nếu không kịp thời cung cấp cho ng àn h àng ph á h ành th ẻ các th ông tin thay đổi.
6. T ài khoản trong thẻ ghi nợ là t ài khoản thanh toán cá nhân, không được thấu chi. Căn cứ theo quy định của BANK OF CHINA th ố dư trong tài khoản sẽ theo tỷ lệ l ấ suất huy động và l ấ suất tương ứng đ ể t ính lãi trả, và căn cứ theo các quy định về thuế của ngân hàng nhà nước Việt Nam đ ể chi trả thuế
7. Chủ th ẻ th ẻ xuất tr ả th ẻ khi giao dịch mua hàng, hoặc c ó th ẻ thông qua máy rút tiền tự động của mạng lưới phục vụ do ng àn h àng cấp th ẻ chỉ định, điện thoại ng àn h àng và internet banking v thực hiện th ẻ c ách thủ tục hướng dẫn đ ể rút tiền mặt, chuyển khoản, chuyển tiền thông qua một mặt khẩu.
8. Chủ th ẻ phải giữ g ãn th ẻ ghi nợ điện tử, khi bị thất lạc hoặc mất th ẻ, phải kịp thời tiến hành thủ tục báo mất . Có hai trường hợp báo mất th ẻ: th ờng báo mất tạm thời và mất ch ính thức. Chủ th ẻ c ó th ẻ thông qua mạng lưới kinh doanh của ng àn h àng ph á h ành th ẻ hoặc đường dây nóng phục vụ khách hàng...vv các kênh điện tử đ ể thông báo việc mất th ẻ tạm thời, sau khi thông báo mất th ẻ tạm thời, chủ th ẻ n ền mang theo giấy tờ cá nhân đến c ách chi nh ánh của ng àn h àng ph á h ành th ẻ đ ể l àm thủ tục th ờng báo mất th ẻ ch ính thức. Nếu chủ th ẻ không tu ần thủ quy tr ả h này, ng àn h àng ph á h ành th ẻ không chịu trách nhiệm nếu ph á sinh c ách mất m ấ, thiệt hại liên quan. Khi ho ản ãn thành thủ tục báo ch ính thức mất th ẻ, th ờng báo n ầy sẽ c ó hiệu lực ngay và ng àn h àng ph á h ành th ẻ sẽ không chịu bất kỳ chi ph í tổn thất phát sinh trước và sau khi báo mất th ẻ ghi nợ. Sau khi ho ản ãn thành thủ tục th ờng báo ch ính thức mất th ẻ, chủ th ẻ phải mang theo giấy tờ cá nhân c ó hiệu lực pháp lý và đơn báo mất đ ể tiến hành l àm thủ tục xin cấp th ẻ mới.
9. Chủ th ẻ phải g ãn giữ th ẻ ghi nợ điện tử và mật mã th ẻ ghi nợ chỉ do chủ th ẻ sử dụng, không được phép cho mượn hoặc cho thuê v àng àn h àng cấp th ẻ mặc nh iên xem tất cả c ách giao dịch sử dụng mật khẩu th ẻ đ ều do bản thân chủ th ẻ thực hiện. Ng àn h àng cấp th ẻ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại n ào ph á sinh do chủ th ẻ không báo quản kỹ hoặc cho người khác mượn th ẻ. Căn cứ theo mật mã, th ờng tin điện tử đ ể tiến hành c ách loại giao dịch và c ách ghi ch ập l ầ bằng chứng x á thực cho việc thực hiện giao dịch đ ỏ. Với c ách th ờng tin ghi ch ập quan trọng của ph ần ãn giao dịch, chẳng hạn như các biên nhận về việc gửi tiền v ào, rút tiền ra, POS, hóa đơn thanh toán ...vv, chủ th ẻ phải lưu ý bảo quản tốt, tránh việc thất lạc đ ể tránh người khác lợi dụng dẫn đến thất th ỏ á tiến bạc. Đ ể đảm bảo tiền trong t ài khoản của chủ th ẻ đ ược an to ản, ng àn h àng cấp th ẻ c ó quyền tạm ngưng chi trả thanh toán t ài khoản th ẻ ghi nợ đ ỏ nếu ph á hiện th ẻ bị người khác sao ãn, ãn cấp đ ể sử dụng hoặc đ ể giao dịch.
10. Khi qu ản mật mã chủ th ẻ phải mang theo th ẻ và giấy CMND cá nhân đến ng àn h àng cấp th ẻ đ ể xin cấp lại mật mã mới.
11. Trong trường hợp th ẻ bị hỏng, mất chỉ từ hoặc bất cứ lý do n ào khác cần phải đổi th ẻ mới, chủ th ẻ phải mang theo th ẻ và giấy CMND đến ng àn h àng cấp th ẻ và liên hệ quầy hướng dẫn đ ể thực hiện c ách thủ tục đổi th ẻ v trả lại th ẻ cũ.
12. Trong trường hợp bị nuốt th ẻ khi thực hiện giao dịch tại c ách máy rút tiền tự động, chủ th ẻ n ền gọi số điện thoại đường dây nóng phục vụ khách hàng của BANK OF CHINA đ ể th ờng báo về mất th ẻ trên, trường hợp nếu chủ th ẻ không muốn nhận lại th ẻ từ máy rút tiền tự động, ngo ài việc th ờng báo mất hoặc hủy bỏ th ẻ, chủ th ẻ phải mang theo giấy CMND đến ng àn h àng ph á h ành th ẻ đ ể l àm thủ tục cấp lại th ẻ mới.
13. Nếu c ó bất kỳ tranh chấp giao dịch n ào ph á sinh với một bên thứ ba, chủ th ẻ và bên thứ ba đ ỏ sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau, ng àn h àng không chịu trách nhiệm về việc n ầy và chủ th ẻ không đ ược điện lý do trên đ ể từ chối việc chi trả cho ph ần ãn giao dịch qua ng àn h àng .
14. Định tí ãu chuẩn đ ể thu c ách khoản ph í phục vụ. Khi l àm th ẻ, chủ th ẻ đ ồng ý với c ách khoản thu ph í ãi ãu chuẩn, nếu c ó phát sinh thay đổi, chủ th ẻ c ó quyền lựa chọn n ền tiếp tục hay chấm dứt c ách g ối phục vụ. Nếu chủ th ẻ không l àm đ ỏn xin hủy th ẻ, mặc nh iên đ ược cho là đồng ý. Nếu chủ th ẻ chưa thanh toán các khoản ph í phục vụ liên quan, ng àn h àng ph á h ành th ẻ c ó quyền tạm ngưng các g ối phục vụ tương ứng đ ể đ ược đ ỏn chi.
15. Thông qua máy rút tiền tự động, mạng lưới giao dịch, ng àn h àng ph á h ành th ẻ sẽ cung cấp c ách dịch vụ tra cứu, đối chiếu t ài khoản...vv. Nếu c ó bất kỳ nghi v ản n ào liên quan đến t ài khoản giao dịch, chủ th ẻ phải đ ưa ra yêu cầu xin tra cứu trong vòng 60 ngày t ính từ ngày ph á sinh giao dịch đ ỏ.
16. Khi ngưng sử dụng th ẻ ghi nợ, chủ th ẻ phải tu ần thủ theo các quy định của ngân hàng phát hành đ ể l àm thủ tục hủy th ẻ hoặc hủy bỏ t ài khoản. Chủ th ẻ không cần thông báo trước cho nơi cấp th ẻ, và phải mang theo giấy tờ từ thân c ó hiệu lực pháp lý đ ể tiến hành l àm thủ tục ho ản ãn lại tiền trong th ẻ.
17. Nếu c ó chủ th ẻ phụ, chủ th ẻ ch ính và chủ th ẻ phụ đ ều phải chịu trách nhiệm với ng àn h àng.
18. Trường hợp đ ỏ sự c ó điện, th ờng tin hoặc các trường hợp bất khả kháng dẫn đến th ẻ ghi nợ tạm thời không sử dụng đ ược, ng àn h àng ph á h ành th ẻ sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm liên quan .
19. Nếu đ ỏ chủ th ẻ vi phạm các quy định pháp luật c ó liên quan hoặc các quy định trong bản điều lệ n ầy, ng àn h àng ph á h ành th ẻ c ó quyền chấm dứt quyền lợi sử dụng th ẻ n ối trên và t ỳ quyền cho đ ỏn vi liên quan thu hồi th ẻ ghi nợ điện tử n ối trên .
20. Bản điều lệ n ầy đ ỏ BANK OF CHINA ph ả tr ả ch ính sửa, chỉnh sửa, diễn giải và báo c ách với ngân hàng nhà nước Việt Nam đ ể lưu lại nội dung. Nếu tiến hành chỉnh sửa bản điều lệ n ầy, ng àn h àng ph á h ành th ẻ phải thông báo đến c ách mạng lưới giao dịch, kênh phục vụ đ ể th ờng báo cho khách hàng.
21. Các điều khoản chưa đ ể cập trong chương n ầy sẽ đ ược dựa theo các quy định pháp luật c ó hiệu lực của Nước Cộng H ồ Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và c ách quy định điều lệ đ ể chấp hành .

中国银行胡志明市分行环球借记卡领用合约 (个人借记卡)

中国银行胡志明市分行借记卡 (以下称 "借记卡") 申请人/持卡人/附属持卡人 (以下称 "持卡人") 就借记卡的申领和使用等相关事宜与中国银行胡志明市分行 (以下称 "发卡银行") 并代表附属卡的持卡人与甲方签订如下合约:

- 1. 为规范借记卡的发行和使用, 更好地为持卡人提供用卡服务, 根据中国银行的《银行卡业务管理办法》等有关规定, 制定本合约。发卡银行与持卡人均须遵守此合约。
2. 持卡人通过中国银行的账户存款, 取款, 转账, 查询和使用其他有关中国银行账户的服务, 可以通过 ATM, 传真机, 电话, 其他设备或其他服务渠道来实现交易。无论发卡行为用户自动办理或者半自动办理业务, 客户需要同意储蓄管理的有关条例和遵守银行卡业务的管理办法。
3. 凡自愿遵守本章程并符合发卡银行条件的个人及法人代表均可凭公安部门规定的本人有效身份证件向发卡银行申领借记卡, 经发卡银行审查合格后可领卡。
4. 持卡人在使用中国银行借记卡时, 需符合不同的资格方可有权利使用相应的服务。例如: 持卡人需开通和绑定网上银行业务才可以使用网上银行服务。
5. 持卡人需要把正确的住址, 工作地址和联系地址留给发卡行, 以方便发卡行联系持卡人。如果持卡人更改姓名, 职业, 住址, 工作单位, 联系地址和电话等等, 应及时到发卡银行办理变更手续。若持卡人不予以办理变更手续, 则被视为其在发卡行留下的客户资料正确。由于持卡人未能及时向发卡银行提供正确资料而造成的损失, 由持卡人自行承担。
6. 借记卡账户为个人结算账户, 不得透支。账户内的存款按照中国银行规定的相应存款利率及利息办法计付利息, 并按照越南国家银行规定缴纳税费
7. 持卡人凭卡和密码在特约商户消费结算, 可在发卡银行指定的营业网点或通过自动柜员机、电话银行和网上银行等电子渠道按照相关规定办理存取现金、转账汇款。
8. 持卡人应妥善保管电子借记卡, 卡片被盗或遗失, 应及时办理挂失手续。卡片挂失分为临时挂失和正式挂失。持卡人可在发卡银行营业网点或通过客服电话等电子渠道办理临时挂失。临时挂失后, 须在发卡银行规定的时间内凭有效身份证件在指定营业网点办理正式挂失手续; 持卡人未按发卡银行规定办理正式挂失而造成的损失, 发卡银行不承担责任。正式挂失手续办妥, 挂失即生效, 挂失生效前或挂失失效后持卡人因遗失借记卡产生的一切经济损失, 发卡银行不承担责任。持卡人办妥正式挂失手续后, 可凭书面挂失申请书和本人有效身份证件办理补办新卡手续。
9. 持卡人须妥善保管电子借记卡和密码, 借记卡只能由持卡人本人使用, 不得出租和转借, 凡使用密码进行交易, 发卡银行均视为持卡人本人所为。因持卡人保管不当、将卡片转借他人而造成的损失, 发卡银行不承担责任。依据密码等电子信息办理的各类交易所产生的电子信息记录均为该项交易的有效凭据。对记载重要信息的交易记录, 如存、取款客户回执、POS 消费单据等, 持卡人应注意妥善保管, 避免遗失后被他人非法利用, 造成资金损失。为保障持卡人账户资金安全, 发卡银行在发现持卡人的借记卡存在被他人冒用、盗用和伪卡交易等使用风险时, 有权暂时对该卡账户进行止付。
10. 持卡人遗忘借记卡密码凭凭卡片和本人有效身份证件, 向发卡银行书面申请重新设置卡密码。
11. 持卡人因卡片毁损或磁条消磁等原因需要换领新卡的, 可持卡片和本人有效身份证件到发卡银行指定网点办理换卡手续, 并将原卡片归还该办理网点。
12. 持卡人凭卡在自动柜员机上办理业务遇到吞卡时, 持卡人可以拨打中国银行客服热线将此卡挂失; 如持卡人不能如愿得到原卡, 除将原卡挂失或注销外, 持卡人应凭有效身份证件回发卡银行办理重发卡手续
13. 持卡人与商户之间发生的任何交易纠纷, 均应由双方自行解决, 银行不承担任何责任, 持卡人不应以此为由拒绝向银行支付交易款项。

14. 电子借记卡各项具体收费项目及标准详见发卡银行相关收费价格表，发卡银行有权按规定标准收取各项服务费用。持卡人在申领卡片时同意执行的各项收费及标准如果发生变化，持卡人有权在选择是否继续使用该卡及相关服务。若持卡人未提出取消卡申请的，则被视为同意。若持卡人未支付有关费用，发卡银行将有权中止提供相应服务。
15. 发卡银行通过自动柜员机或发卡银行营业网点向持卡人提供账务查询等对账服务。持卡人对交易账务有疑义的，应在交易发生日起 60 日内提出查询申请，否则视为无异议。
16. 持卡人终止使用电子借记卡时，应按发卡行有关规定办理取消卡或销户手续。持卡人不需要提前通知发卡行，同时请持本人有效证件办理退款手续。
17. 如有附属卡，持卡人或每位附属卡的持卡人都要共同对银行承担责任。
18. 因供电、通讯等不可抗力导致借记卡暂时无法使用时，发卡银行不承担相关责任。
19. 因持卡人违反相关法律法规或本章程的规定，发卡银行有权终止其用卡权利，并可授权有关单位收回其电子借记卡。
20. 本章程由中国银行负责制定、修改和解释，并报越南国家银行备案。发卡银行如对本章程进行修改，应通过营业网点、网站等渠道进行公告。
21. 本章程未尽事宜，按照越南国家有关法律法规和监管规定执行。

中国银行胡志明市分行网上银行个人客户服务协议
Hợp đồng dịch vụ internet banking
của Bank Of China HoChiMinh City Branch (BOCNET)

甲方：(Bên A): “**客户**”/ “**KHÁCH HÀNG**”

乙方：(Bên B): 中国银行胡志明市分行 (BANK OF CHINA HOCHIMINH CITY BRANCH)

为明确甲乙双方权利与义务关系，规范双方行为，甲乙双方就中国银行网上银行服务相关事宜达成协议如下。

Nhằm xác định quyền lợi và nghĩa vụ của bên A và Bên B, qui phạm hành vi của đôi bên, Bên A và Bên B đã nhất trí về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ internet banking của Bank Of China HoChiMinh City Branch như sau:

第一条 本协议中使用的术语定义如下:

Điều 1. Trong hợp đồng này, các thuật ngữ dưới đây được định nghĩa như sau:

“**客户**”: 指开通了个人存款账户的客户且 18 周岁以上，具有完全民事行为能力的公民。

“**Khách hàng**”: là khách hàng đã mở tài khoản tiền gửi, và là công dân trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

“**网上银行服务**”: 指客户通过网络或电子终端所享受到中国银行为客户提供的各项金融服务。

“**Dịch vụ internet banking**”: là các dịch vụ tài chính do Bank Of China cung cấp cho khách hàng có thể nhận được qua mạng hay đầu cuối máy tính.

“**动态口令**”: 又称动态密码，是在客户登录时依据客户私人身份信息并引入不确定因素产生随机变化的口令，使客户每次使用的密码具有动态变化性和不可预知性。

“**Mật mã động**” hay còn gọi là mật khẩu động, là mật mã thay đổi liên tục theo các yếu tố không xác định trên cơ sở thông tin lý lịch cá nhân của khách hàng mà khách hàng phải nhập vào khi truy cập. Mật mã động giúp tăng tính bảo mật cho khách hàng mỗi lần sử dụng và thay đổi liên tục và không thể dự đoán trước được.

“**网上银行交易指令**”: 指客户以注册账号、用户名、动态口令以及相应密码，通过网络向中国银行发出的查询、转账和支付结算等请求。

“**Lệnh giao dịch internet banking**”: là yêu cầu về truy vấn, chuyển khoản và chi trả, thanh toán mà khách hàng qua việc nhập số tài khoản, user name, mật mã động và mật mã tương ứng, gửi đến Bank Of China qua mạng.

第二条 甲方权利与义务

Điều 2. Quyền lợi và nghĩa vụ của Bên A

1. 甲方自愿申请注册乙方网上银行，完全接受《中国银行股份有限公司电子银行章程》并遵守乙方相关业务规则和业务规定，经乙方审核通过同意后，有权根据注册项目享受相应的网上银行服务。

Bên A tự nguyện xin đăng ký sử dụng dịch vụ internet banking của Bên B, chấp nhận toàn bộ “Điều lệ Ngân hàng điện tử của Bank Of China Limited” và tuân thủ các qui tắc cũng như qui định nghiệp vụ có liên quan của Bên B, sau khi được Bên B xem xét chấp thuận, có quyền nhận được dịch vụ internet banking tương ứng theo những khoản mục đã đăng ký.

2. 甲方对乙方网上银行服务如有疑问、建议或意见，可拨打乙方客服电话“(848) 38219949-100”、登录乙方网站或到乙方营业网点进行咨询和投诉。

Bên A nếu có thắc mắc, đề nghị hay ý kiến đối với dịch vụ internet banking của Bên B, có thể gọi điện thoại hỗ trợ khách hàng số “(848) 38219949-100”, đăng nhập vào trang web của Bên B hay đến các điểm giao dịch của Bên B để xin tư vấn hay khiếu nại.

3. 甲方在注册期内有权办理个人网上银行注销手续。

Trong thời gian đăng ký, Bên A có quyền thực hiện thủ tục hủy đăng ký internet banking cá nhân.

4. 甲方必须保证其用于申请开办网上银行业务的资料均属真实、准确和完整，对于甲方未提供真实、准确、完整的资料或资料发生任何重大变更而没有及时通知乙方而造成的风险和损失由甲方承担。

Bên A phải đảm bảo các giấy tờ, tài liệu dùng trong việc xin đăng ký sử dụng dịch vụ internet banking đều xác thực, chính xác và đầy đủ. Những thiệt hại và rủi ro gây ra do bên A chưa cung cấp các thông tin xác thực, chính xác, đầy đủ hay thông tin thay đổi rất nhiều mà chưa kịp thông báo cho Bên B, Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

5. 甲方已完全了解乙方提供的网上银行服务是乙方应用因特网方式提供的金融服务，甲方通过因特网使用网银服务可能会出现信息传送中断、停顿、延误、传送数据错误或存在一定的时差等情况，一切在乙方控制以外有关通讯设备故障引起的消息延误或讯息未能适时传达，乙方不负赔偿责任。因上述情况造成网上银行服务未被送达无法办理或者被取消、暂停或终止，甲方应自行承担其它途径完成相关交易。

Bên A hoàn toàn hiểu rõ dịch vụ internet banking do Bên B cung cấp là dịch vụ tài chính do Bên B ứng dụng giao thực internet cung cấp. Bên A trong khi thông qua mạng internet sử dụng dịch vụ internet banking, có thể sẽ xuất hiện tình trạng thông tin đang truyền bị gián đoạn, treo máy, chậm trễ, dữ liệu truyền sai sót hay có sự chênh lệch múi giờ nhất định, tất cả những gì nằm ngoài sự kiểm soát của Bên B có liên quan đến sự cố kỹ thuật dẫn truyền đưa đến thông tin bị sai sót hay thông tin không thể truyền đạt đúng lúc, Bên B không chịu trách nhiệm bồi thường. Trong trường hợp dịch vụ internet banking không thể truyền đi, không thể thực hiện hoặc bị hủy bỏ, tạm ngưng hay chậm trễ, Bên A phải tự chọn các phương thức khác để hoàn tất giao dịch có liên quan.

6. 甲方办理网上银行业务直接登录乙方网站（网址：<http://www.bocvn.com> 或者乙方总行网站 <http://www.boc.cn>），而不要通过邮件或其他网站提供的链接登录。

Khi thực hiện nghiệp vụ internet banking, Bên A cần trực tiếp đăng nhập website của Bên B (địa chỉ website: <http://www.bocvn.com> hay website hội sở chính của Bên B <http://www.boc.cn>) mà không cần đăng nhập qua email hay đường link do các website khác cung cấp.

7. 甲方必须妥善保管用户名、密码、银行卡号、存折账号、动态口令及客户安全证书等信息，并对通过以上信息完成网上银行交易负责。网上银行交易指令一经确认，甲方不得要求变更或撤销。

Bên A phải bảo quản cẩn thận user name, mật mã số thẻ ngân hàng, số tài khoản tiền gửi, mật mã động và mã C.A v.v..., đồng thời chịu trách nhiệm đối với việc hoàn thành giao dịch internet banking bằng các thông tin nêu trên. Lệnh giao dịch internet banking một khi được xác nhận, Bên A không được thay đổi hay hủy bỏ.

8. 甲方应在乙方规定的服务时间内使用网上银行服务。甲方的交易情况，均以乙方主机记录的资料为准，双方均承认乙方主机记录资料的真实性、准确性和合法性。

Bên A nên sử dụng dịch vụ internet banking trong thời gian phục vụ theo qui định của Bên A, đều lấy dữ liệu do máy chủ của Bên B ghi nhận được làm chuẩn, hai bên đều công nhận tính xác thực, chính xác và hợp pháp của dữ liệu do máy chủ của Bên B ghi nhận.

第三条 乙方权利与义务

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của Bên B

1. 乙方具有对网上银行系统进行升级、改造的权利。因乙方对网上银行系统进行升级、改造而引起的服务取消、暂停或者内容、项目、方式等变化，乙方将通过适当方式提前公告，不再逐一通知客户。

Bên B có quyền nâng cấp, cải tạo đối với hệ thống internet banking. Trong trường hợp có sự hủy bỏ, tạm ngưng dịch vụ hay nội dung, hạng mục, phương thức dịch vụ có thay đổi gây nên bởi việc nâng cấp, cải tạo hệ thống internet banking, Bên B sẽ thông báo công khai trước bằng phương tiện thích hợp, mà không cần báo riêng rẽ đến từng khách hàng.

2. 乙方有权以公告方式修改本协议条款和章程、相关业务规定、业务规则，甲方如拒绝此修改，应在公告规定的合理时间内注销乙方网上银行服务，若甲方于生效日期后仍使用乙方网上银行服务，即视为接纳相关修改。Bên B có quyền sửa đổi các điều khoản hợp đồng và điều lệ, các qui định nghiệp vụ và các quy tắc nghiệp vụ có liên quan bằng hình thức thông báo công khai. Trong trường hợp Bên A từ chối sự sửa đổi đó, thì phải để nghị chấm dứt sử dụng dịch vụ internet banking của Bên B trong thời gian phù hợp theo qui định của Bên B. Nếu sau ngày thông báo có hiệu lực mà Bên A vẫn còn sử dụng dịch vụ internet banking của Bên B, thì coi như mặc nhiên chấp nhận sự sửa đổi đó.

3. 乙方有权规定、更改网上银行日常服务时间，以及所提供服务或交易的每日截止时间，在每日截止时间之后收到的网上银行交易指令，乙方将视为下一营业日收到。上述服务时间及截止时间的调整，乙方将通过适当方式公告，不再逐一通知客户。

Bên B có quyền qui định, thay đổi thời gian bắt đầu phục vụ cũng như thời gian chấm dứt giao dịch hàng ngày của dịch vụ internet banking. Đối với các lệnh giao dịch internet banking nhận được sau thời gian chấm dứt giao dịch, Bên B coi như nhận được vào ngày làm việc kế tiếp. Bên B sẽ thông báo công khai bằng phương tiện thích hợp việc điều chỉnh thời gian bắt đầu phục vụ cũng như thời gian chấm dứt giao dịch, mà không cần báo riêng rẽ đến từng khách hàng.

4. 乙方有权规定并调整网上银行相关服务的单笔及每日累计交易金额。

Bên B có quyền qui định và điều chỉnh số tiền giao dịch từng khoản và lũy kế hàng ngày của dịch vụ internet banking.

5. 乙方有权基于预防网上银行欺诈目的或外部有权机构的要求监控甲方通过乙方网上银行从事的操作以及交易。

Xuất phát từ mục đích ngăn ngừa hành vi lừa đảo trên internet banking hay xuất phát từ yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại, Bên B có quyền giám sát các thao tác cũng như các giao dịch của Bên A thông qua internet banking của Bên B.

6. 甲方违约或违反乙方有关规定，乙方有权单方终止向甲方提供网上银行服务，并保留追究甲方责任权利。Trong trường hợp Bên A vi phạm hợp đồng hay vi phạm các qui định có liên quan của Bên B, Bên B có quyền đơn phương chấm dứt cung cấp dịch vụ internet banking cho Bên A và bảo lưu quyền truy cứu trách nhiệm của Bên A.

7. 乙方因以下情况没有正确执行甲方提交的网上银行交易指令，不承担任何责任:

Trong những trường hợp sau, Bên B không chịu bất kỳ trách nhiệm nào khi không chính xác thực hiện lệnh giao dịch internet banking do Bên A gửi:

- 1) 甲方账户余额或信用额度不足; Số dư tài khoản hay hạn mức tín dụng của Bên A không đủ;
- 2) 甲方账户内资金被法定有权机构冻结或扣划; Số tiền trong tài khoản của Bên A bị cơ quan có thẩm quyền theo luật định phong tỏa hay cắt chuyển;

- 3) 甲方的行为出于欺诈等恶意的; **Hành vi của Bên A xuất phát từ mục đích xấu như lừa đảo.v..**
- 4) 甲方发出的交易指令缺乏必要的交易信息; **Lệnh giao dịch do Bên A gửi thiếu các thông tin giao dịch cần thiết;**
- 5) 甲方未能正确依据网上银行业务规则或服务说明操作; **Bên A không thực hiện đúng theo qui tắc nghiệp vụ hay hướng dẫn sử dụng dịch vụ internet banking;**
- 6) 不可抗力或其他不可归因于乙方的原因。 **Các nguyên nhân bất khả kháng hay các nguyên nhân khác không do nguyên nhân của Bên B.**
8. 乙方应当保障网上银行系统设施设备以及安全控制设施设备的安全, 对网上银行的重要设施设备和数据采取适当保护措施。在乙方履行上述合理义务前提下, 因设备故障、通讯线路故障及断电、停电、病毒爆发或交易中偶发因素产生的不可预测、不可控制等因素, 及不可抗力原因造成甲方损失时, 乙方不承担任何经济和法律责任。
Bên B phải đảm bảo an toàn các máy móc thiết bị cũng như các thiết bị kiểm soát an toàn của hệ thống internet banking, đồng thời phải áp dụng các biện pháp bảo vệ phù hợp đối với các dữ liệu cũng như máy móc thiết bị quan trọng của internet banking. Trong điều kiện Bên B thực hiện tốt các nghĩa vụ hợp lý kể trên, nếu do yếu tố không thể dự đoán, không thể kiểm soát như sự cố thiết bị, sự cố đường truyền, cúp điện, mất điện, bùng phát virus máy tính hay yếu tố bất khả kháng như trong giao dịch và các nguyên nhân bất khả kháng v.v... mà dẫn đến Bên A bị thiệt hại, Bên B không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về mặt kinh tế và pháp luật.
9. 乙方应对甲方提供的申请资料和账户信息等资料保密, 但以下情况除外:
Bên B có trách nhiệm bảo mật các hồ sơ và tài liệu cũng như các thông tin về tài khoản do Bên A cung cấp, ngoại trừ các trường hợp sau :
- 1) 经客户同意或授权的 **Được khách hàng đồng ý hoặc ủy quyền 2) 依照越南国家法律法规规定或根据司法、行政机构等有权机构要求的; Tuân theo qui định của luật pháp Việt Nam hay theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền như cơ quan tư pháp, hành chính v.v...**
- 3) 出于公共利益的 **Xuất phát từ lợi ích chung.**
10. 为方便甲方的网上银行交易, 乙方从第三方获取一些金融信息, 并通过乙方网站和网上银行系统提供给甲方, 但对从第三方获取的任何信息的真实性、有效性和完整性乙方不承担责任。
Để tiện cho Bên A tiến hành các giao dịch internet banking, Bên B sẽ thông qua website của Bên B và hệ thống internet banking cung cấp cho Bên A một số các thông tin về tài chính nhận được từ bên thứ ba, tuy nhiên, Bên B không chịu trách nhiệm về tính xác thực, tính hữu hiệu và tính trọn vẹn của bất kỳ thông tin nhận được từ bên thứ ba.
11. 乙方有权对本行提供网上银行服务的登录网址进行变更, 乙方将通过适当方式提前公告, 不再逐一通知客户。 **Bên B có quyền thay đổi địa chỉ website đăng nhập dịch vụ internet banking do Bên B cung cấp, trong trường hợp đó, Bên B sẽ thông báo công khai trước bằng phương tiện thích hợp mà không cần thông báo riêng rẽ đến từng khách hàng**

第四条 费用

Điều 4. Phí cung cấp dịch vụ

乙方有权制定、调整和修改网上银行业务收费标准、收费方式和收费周期, 甲方须按乙方制定的上述收费标准缴纳相应的服务费用、身份认证工具费用、汇划手续费等相关费用。乙方上述收费标准、收费方式和收费周期的调整和修改将通过适当方式公告, 不再逐一通知客户。

Bên B có quyền ấn định, điều chỉnh và sửa đổi mức thu phí, phương thức thu phí và kỳ thu phí của nghiệp vụ internet banking, Bên A phải chi trả các khoản phí có liên quan như phí dịch vụ, phí cấp token, phí chuyển khoản v.v... theo mức thu phí được Bên B qui định kể trên. Việc điều chỉnh và sửa đổi mức thu phí, phương thức thu phí và kỳ thu phí của Bên B sẽ được thông báo công khai bằng phương tiện thích hợp mà không thông báo riêng rẽ đến từng khách hàng.

第五条 差错处理

Điều 5. Xử lý sai sót

甲方在确信本人网上银行交易指令错误发生后 3 个工作日内以书面方式通知乙方, 并明确说明发生的可能原因、有关账号和交易金额等情况。乙方应在接到甲方通知之日起 3 个工作日内告知甲方调查结果。如乙方认为错误并未发生, 应在调查结束后 3 个工作日内以书面方式告知甲方并做出解释。如乙方认为错误确已发生并系乙方原因, 应在告知甲方调查结果后 3 个工作日内对错误加以纠正。

Trong vòng 3 ngày làm việc sau khi xác định đã xảy ra sai sót lệnh giao dịch internet banking của mình, Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản nêu rõ nguyên nhân có thể dẫn đến trường hợp sai sót, tài khoản liên quan và số tiền giao dịch v.v... Bên B có trách nhiệm phải trả lời kết quả điều tra trong vòng 3 ngày làm việc sau khi nhận được thông báo của Bên A. Nếu Bên B cho rằng sai sót chưa phát sinh, thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trong vòng 3 ngày sau khi kết thúc điều tra và nêu rõ lý do. Nếu Bên B xác nhận sai sót đã phát sinh là do nguyên nhân từ Bên B, thì phải chỉnh sửa sai sót trong vòng 3 ngày sau khi thông báo kết quả điều tra cho Bên A.

第六条 争议解决

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

双方在履行本协议过程中, 如发生争议, 应协商解决。协商解决不成的, 任何一方均可向乙方所在地法院提起诉讼。

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp, đôi bên sẽ bàn bạc giải quyết. Trong trường hợp bàn bạc giải quyết không thành, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa ra khiếu kiện tại tòa án nơi đặt trụ sở của Bên B.

第七条 法律适用条款

Điều 7. Luật áp dụng

本协议的成立、生效、履行和解释, 均适用越南国家法律, 法律无明文规定的, 可适用通行的金融惯例。

Việc lập, thực hiện và giải thích hợp đồng này đều áp dụng luật pháp Việt Nam, nếu trong luật không qui định, thì áp dụng thông lệ tài chính hiện hành.

本协议是乙方的其他既有协议和约定的补充而非替代文件, 如本协议与其他既有协议和约定有冲突, 涉及个人网上银行业务内容的, 应以本协议为准。

Hợp đồng này là văn bản bổ sung mà không phải văn bản thay thế hợp đồng và thỏa thuận khác đã có trước đây của bên B, nếu qui định trong hợp đồng và thỏa thuận đã có trước đây trái với qui định trong hợp đồng này thì lấy hợp đồng này làm chuẩn.

第八条 协议的中止与终止

Điều 8. Đình chỉ và chấm dứt hợp đồng

乙方提供的网上银行服务受甲方开立网上银行服务的账户状态的制约, 如该账户因挂失、止付等原因不能使用, 相关服务自动中止。甲方账户状态恢复正常时, 乙方重新提供相应服务。

Dịch vụ internet banking do Bên B cung cấp bị giới hạn bởi tình trạng tài khoản internet banking do Bên A mở, trong trường hợp tài khoản đó không thể sử dụng vì những nguyên nhân như: có mất, bị phong tỏa v.v... thì các dịch vụ tương ứng sẽ tự động đình chỉ. Khi tài khoản của Bên A trở lại tình trạng bình thường, Bên B sẽ cung cấp trở lại các dịch vụ tương ứng.

甲方完成乙方网上银行的注销手续时, 本协议即为终止。在甲方违反本协议规定或其他乙方业务规定的情况下, 乙方有权中止或终止本协议。协议终止并不意味着终止前所发生的未完成交易指令的撤销, 也不能消除因终止前的交易所带来的任何法律后果。

Khi Bên A hoàn tất thủ tục tắt tài khoản internet banking, cũng chính là lúc chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp Bên A vi phạm các qui định trong hợp đồng này hay các qui định về nghiệp vụ của Bên B, Bên B có quyền đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng này. Việc chấm dứt hợp đồng không đồng nghĩa với việc hủy bỏ các lệnh giao dịch đã phát sinh nhưng chưa hoàn tất trước khi chấm dứt hợp đồng, cũng không thể loại trừ bất kỳ các hậu quả về mặt pháp lý nào do các giao dịch trước khi chấm dứt hợp đồng này mang đến.

第九条 协议的效力和生效

Điều 9. Hiệu lực thực hiện hợp đồng

本协议自甲乙双方签章且自乙方在网上银行系统为甲方完成注册之日起生效。本协议生效后, 本协议的任何条款如因法律原因而被确认无效, 都不影响本协议其他条款的效力。本协议自甲乙双方签章且自乙方在网上银行系统为甲方完成注册之日起生效。本协议生效后, 本协议的任何条款如因法律原因而被确认无效, 都不影响本协议其他条款的效力。

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Bên A và Bên B ký kết và Bên B hoàn tất việc đăng ký trên hệ thống internet banking cho Bên A. Sau khi hợp đồng có hiệu lực, nếu do nguyên nhân pháp luật mà bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng trở nên vô hiệu, đều không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản khác trong hợp đồng. Hợp đồng này có hiệu lực một năm. Ba mươi ngày trước khi hết hạn, nếu không bên nào yêu cầu chấm dứt hợp đồng, hợp đồng này sẽ tự động gia hạn thêm 1 năm. Số lần gia hạn nêu trên không bị hạn chế.

4. Phần dành cho Ngân hàng/银行专用/For bank use only:

Mã số KH:

客户代码 CIF No.....

Chấp thuận mở tài khoản số VND USD Khác.....

同意开户号码 Accept to open account no.

Số thẻ/卡号/Card No.....

Thiết bị chứa khóa Ikey số/E-token No.....

Hiệu lực từ ngày :/...../.....

生效日 effective from

Giao dịch viên
柜员 Teller

Kiểm soát
复核 Checker

Giám đốc
部门经理 Manager